

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2021/HNGĐ-ST
Ngày 28-6-2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Quách Đình Hoàng
2. Bà Doãn Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Sứ - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 198/2021/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Em, sinh năm 1967. Địa chỉ: 552 H S, Thôn 3, xã D P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà C T H, sinh năm 1974 (Đã bị Tòa án tuyên bố mất tích). Nơi cư trú cuối cùng: 552 H S, Thôn 03, xã D P, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30-3-2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn E trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Châu Thị H tự nguyện chung sống với nhau năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D P, P, Gia Lai. Sau khi kết hôn, ông bà sinh sống, làm ăn tại xã D P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Đến cuối tháng 8 năm 2009 đầu tháng 9 năm 2009 vợ chồng ông thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Khoảng cuối tháng 9 năm 2009, bà H đã bỏ nhà đi, từ đó đến nay không hề quay về, ông đã yêu cầu Tòa án tuyên bố bà C T H mất tích tại Quyết định số 03/2021/QĐĐS – ST ngày 19-3-2021. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà H đã thật sự mất hạnh phúc, cuộc sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa giải quyết cho ông được ly hôn với bà C T H.

Về con chung: Có hai con chung là N N T, sinh năm 1996 và N T T T, sinh năm 1998. Các con đều đã trưởng thành, tự lập riêng nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà C T H: Tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2021/QĐDS – ST ngày 19-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã tuyên bố bà C T H mất tích; Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng;

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn đã bị Tòa án tuyên bố mất tích, vì vậy việc xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án và hướng giải quyết: Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay thì nhận thấy ông N E và bà C T H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, giữa ông E và bà H đã phát sinh mâu thuẫn, nên mục đích của hôn nhân không đạt được, bà C T H đã bỏ đi khỏi địa phương nơi cư trú và đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của ông N E để quyết định cho ông N E được ly hôn với bà C T H; buộc ông N E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:*

Ông N E có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn, với bà C T H quy định của pháp luật.

Đơn khởi kiện của ông E được làm theo quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Tòa án thụ lý, xem xét. Bà H có nơi cư trú cuối cùng tại thành phố P, tỉnh Gia Lai, nên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:* Bị đơn là bà C T H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về hôn nhân: Ông N E và bà C T H tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D P, thành phố P, tỉnh Gia Lai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 04 tháng 4 năm 1994. Vì vậy, hôn nhân giữa ông E và bà H là hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên vào năm 2009 bà C T H đã bỏ đi khỏi địa phương nơi cư trú. Theo yêu cầu của ông N E, tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2021/QĐDS – ST ngày 19-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bà tuyên bố bà C T H mất tích. Vì vậy xét yêu cầu ly hôn của ông N E là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Ông E và bà H có hai con chung, đã thành niên tự lập được, nên Hội đồng xét xử không quyết định.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Ông E không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không quyết định.

[4] *Về án phí:* Ông E là nguyên đơn, phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 94, 144, 146, 147, 207, 227, 228, 235, 264, 266, 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn E.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông N E được ly hôn bà C T H.

2. Về án phí: Ông N E phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số thu số 0012367 ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; Ông E đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn bà C T H vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND Tp. P;
- Chi cục THADS Tp P;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND xã D P, TP P,
Tỉnh Gia Lai (Giấy CNKH số 14/1994
ngày 04-4-1994);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Thắm